TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ P** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43/2022/QĐST-HNGĐ	*P, ngày 31 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ P, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 93/2022/TLST-HNGĐ ngày 01-3-2022 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn" gồm những người tham gia tố tụng sau:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Bà Nguyễn Thị Phương N, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ông Trần Minh C, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm h khoản 2 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C tự nguyện đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã B, huyện G (nay là xã H, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 49/2000, quyển số 01 ngày 04-7-2000 nên hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C là hợp pháp.

Xét thấy, các bên đương sự đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đến nay đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C yêu cầu ly hôn. Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án công nhận cho bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: Ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Phương N có 02 con chung là Trần Thị Anh T, sinh ngày 07-10-2000 và Trần Nguyễn Minh T1,

sinh ngày 19-01-2009. Bà N và ông C thoả thuận, sau khi ly hôn bà N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Minh T1 và ông C không cấp dưỡng nuôi con. Cháu Trần Thị Anh T đã đủ 18 tuổi, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[6] Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C mỗi người phải nộp 150.000 đồng lệ phí việc hôn nhân gia đình.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Phương N có 02 con chung là Trần Thị Anh T, sinh ngày 07-10-2000 và Trần Nguyễn Minh T1, sinh ngày 19-01-2009. Bà N và ông C thoả thuận, sau khi ly hôn bà N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn Minh T1 cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Trần Thị Anh T đã thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Phương N và ông Trần Minh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: Ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Phương N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0005861 ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P. Ông Trần Minh C và bà Nguyễn Thị Phương N đã nộp xong lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TX.P, tỉnh BR-VT;
- UBND xã H, TX. P;
- Lưu: hồ sơ vụ án, KT, VP.

THẨM PHÁN

Nông Thị Tình